

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

43. XÃ CẦN ĐƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	QUỐC LỘ (QL)					
	QL 50	Ngã ba Tân Lâm kéo dài về các ngã 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách Ngã Ba Tân Lâm 100m - Cổng Cầu Chùa	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cổng Cầu Chùa - Hết ranh Khu dân cư 1A	374.000	374.000	374.000	213.000
		Hết ranh Khu dân cư 1A- hết ranh thị trấn	374.000	374.000	374.000	213.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)					
	ĐT 826 (Lộ nhựa) (Trừ KDC bến xe Rạch Kiến)	Ranh Thị trấn Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lâm 100m	374.000	374.000	374.000	213.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)					
1	Đường huyện 21	Cầu kênh 30/4 - Đường Bờ Mồi	329.000	359.000	329.000	213.000
		Đường Bờ Mồi - Bến đò Xã Bảy	315.000	345.000	315.000	213.000
2	ĐH 22	Ranh Thị trấn Cần Đước - ngã ba Tân Ân + 50m	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã ba Tân Ân + 50m - Cách bến đò Bà Nhờ 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cách bến đò Bà Nhờ 50m - Bến đò Bà Nhờ	315.000	345.000	315.000	213.000

3	ĐH 24	ĐH 22 kéo dài 50m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Mét thứ 51 – Cách cuối ĐH 24 - 200m	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cuối ĐH 24 + 200m về 3 ngã	374.000	374.000	374.000	213.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC					
I	Các đường có tên					
1	Trần Hưng Đạo	QL 50 – Nguyễn Thị Minh Khai	374.000	374.000	374.000	213.000
		Nguyễn Thị Minh Khai – Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước	374.000	374.000	374.000	213.000
		Hết khu dân cư Thị trấn Cần Đước – Ngã tư giao Hồ Văn Huê	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư giao Hồ Văn Huê - ranh xã Tân Ân	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Hồ Văn Huê	Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo	374.000	374.000	374.000	213.000
		Trần Hưng Đạo - Lê Hồng Phong	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lê Hồng Phong - Cầu kinh 30/4	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Nguyễn Trãi	QL 50 - Khu dân cư Thắng Lợi	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi - Nhà máy Công Nghệ	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Lê Hồng Phong	Hồ Văn Huê - Giáp ranh Tân Ân	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Nguyễn Văn Trỗi	QL 50 - Nguyễn Văn Tiến	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo - Trương Định	374.000	374.000	374.000	213.000
8	Chu Văn An	QL 50 – 50m đầu	374.000	374.000	374.000	213.000
		Vị trí còn lại (Từ 50m trở về sau)	374.000	374.000	374.000	213.000
9	Nguyễn Trung Trực	QL 50 – Nhà Nguyễn Xuân Đình	374.000	374.000	374.000	213.000
		QL 50 - Nhà Trần Bạch Ngọc	374.000	374.000	374.000	213.000
10	Trương Định	QL 50- Khu dân cư Thắng Lợi	374.000	374.000	374.000	213.000
11	Trần Phú	QL50 - QL50	374.000	374.000	374.000	213.000
12	Nguyễn Văn Tiến	Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trãi	374.000	374.000	374.000	213.000
13	Nguyễn Huệ	QL50 - Nguyễn Trãi	374.000	374.000	374.000	213.000

14	Bùi Văn Thêm	Võ Thị Sáu - QL 50	374.000	374.000	374.000	213.000
15	Đường Võ Văn Ngân tên cũ là Đường Cầu Bà Cai)	Từ HL21 đến cầu Bà Cai	315.000	345.000	315.000	213.000
		Từ cầu Bà Cai đến ĐT 826	315.000	345.000	315.000	213.000
16	Đường Đỗ Văn Đây (tên cũ là Đường Ao Bà Sáu – Xóm Đây)	Quốc lộ 50 – Khu dân cư Minh Huy	374.000	374.000	374.000	213.000
II	Các đường chưa có tên					
1	Đường từ Đình khu 6 - Cầu kinh ấp 7 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	Đình khu 6 (Chùa Phật Mẫu - Cầu kinh ấp 7 xã Tân Ân)	329.000	359.000	329.000	213.000
2	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh (Trừ đoạn Đường huyện 17 - ĐT 833B)	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường huyện 17 - ĐT 833B	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đê bao Sông Vàm Mương (trước đây thuộc xã Tân Chánh, Tân Ân)	Ngã ba sông Vàm Cỏ - Hết đê bao	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Đông Nhất	Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhất	315.000	345.000	315.000	213.000
5	Đường Đông Nhì	Đường huyện 24 - Ấp Đông Nhì	315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường đập Bến Trề	Đường huyện 22 - Đê Vàm Cỏ	315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường kênh 30/4	Đường Hồ Văn Huê - Cầu Bến Đò Giữa	315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường Ao bà Sáu	Ao bà Sáu - xóm Đái	315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường Cầu Quyết Tâm – Hương lộ 21	Cầu Quyết Tâm – Hương lộ 21	374.000	374.000	374.000	213.000
10	Đường Liên xã Tân Ân – Tân Chánh		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường kênh N12 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
12	Đường Trương Văn Bang	Quốc lộ 50- Đường Chu Văn An	329.000	359.000	329.000	213.000
13	Đường nội bộ khu dân cư Thương mại Thị trấn Cần Đước		374.000	374.000	374.000	213.000

14	Đường Cầu Miếu	QL50 - Ranh xã Phước Tuy (Cầu Miếu)	374.000	374.000	374.000	213.000
15	Đường ấp 2 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
16	Đường đình Phước Khánh (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
17	Đường ấp 7 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
18	Đường liên xã Tân Lâm – Phước Tuy		315.000	345.000	315.000	213.000
19	Đường cầu Tân Ân – Phước Tuy		315.000	345.000	315.000	213.000
20	Đường ấp 6 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
21	Đường ấp 4 (trường học) (trước đây thuộc xã Phước Tuy)		315.000	345.000	315.000	213.000
22	Đường Song hành Hương lộ 24		315.000	345.000	315.000	213.000
23	Đường liên ấp 1-3-4 (trước đây thuộc xã Phước Tuy)	Từ HL21 - đường Bờ Mồi	315.000	345.000	315.000	213.000
24	Đường GTNT ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
25	Đường GTNT liên ấp 2a (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
26	Đường liên ấp 2a-ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
27	Đường GTNT ấp 2B (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
28	Đường GTNT ấp 3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	đoạn nhà 8 Căn	315.000	345.000	315.000	213.000
		đoạn nhà 8 Liều	315.000	345.000	315.000	213.000
29	Đường GTNT liên ấp 4-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000

30	Đường GTNT ấp 4 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
31	Đường GTNT ấp 4(7ri) (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
32	Đường bờ rạch Bà Dinh (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
33	Đường GTNT ấp 5 (trước đây thuộc xã Tân Ân)	Giáp ĐH 24	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đoạn Còn lại	315.000	345.000	315.000	213.000
34	Đường GTNT ấp 6 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
35	Đường GTNT liên ấp 6-7 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
36	Đường GTNT cặp kênh N10 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
37	Đường Trần Hưng Đạo nối dài (trước đây thuộc xã Tân Ân)		374.000	374.000	374.000	213.000
38	Đường Kênh, đê ven sông Cần Đước (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
39	Đường liên ấp 1-3 (trước đây thuộc xã Tân Ân)		315.000	345.000	315.000	213.000
40	Đường Bờ Mồi (Phước Tuy - Tân Lâm)	ĐT826 - Đường huyện 21	315.000			
III	Đường giao thông khác còn lại nền đường $\geq 3m$, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		339.000	371.000	339.000	230.000
IV	Đường giao thông khác còn lại nền đường 2m đến $< 3m$, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		271.000	297.000	271.000	184.000
V	Đường giao thông khác còn lại nền đường $\geq 6m$, có trải sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		441.000	482.000	441.000	299.000
VI	Đường giao thông đất có nền đường $\geq 3m$		237.000	260.000	237.000	161.000

VII	Đường giao thông đất có nền đường 2m đến < 3m		170.000	186.000	170.000	160.000
VIII	Đường giao thông đất có nền đường ≥ 6m		305.000	334.000	305.000	207.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG					
1	Chợ mới Cần Đước	Dãy phố A (Mặt tiền QL 50)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Dãy phố B	374.000	374.000	374.000	213.000
		Dãy phố C	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Khu dân cư Cầu Chùa	Dãy phố đối diện khu phố thương mại Khang Gia	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các vị trí còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Khu dân cư Thị trấn Cần Đước	Lô A (Mặt tiền đường Trần Hưng Đạo)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lô B (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lô C (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ, đối diện lô B)	374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu cư xá Ngân hàng	Mặt tiền đường từ ranh Huyện ủy – Cuối cư xá Ngân hàng	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Khu dân cư Chợ Tân Chánh		374.000	374.000	374.000	213.000
6	Đường nội bộ khu đô thị thương mại Riverside		374.000	374.000	374.000	213.000
7	Khu dân cư thị trấn Cần Đước		374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
	Sông Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh	299.000	329.000	299.000	213.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Xã Cần Đước		166.000	180.000	160.000	160.000